

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/DS - PT

Ngày 15 - 11 - 2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thuyền

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ và ông Bùi Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thúy Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 08 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2018/QĐ - PT ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Yên Xuân Đ, sinh năm 1954 - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Ông Trần Đình B, sinh năm 1956 - Có mặt.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959 - Có mặt.

Cùng địa chỉ: TDP A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị P, sinh năm 1955 - Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Yên Xuân Đ

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R’lấp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-11-2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Yên Xuân Đ trình bày: Vào ngày 22-4-2015, vợ chồng ông B, bà T có nhờ ông Đ vay hộ số tiền 150.000.000đồng, lãi suất là

04%/tháng, trả theo quý (03 tháng trả một lần), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 22-4-2015. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền với nhau. Vợ chồng ông B đã nhận đủ số tiền 150.000.000 đồng. Kể từ khi vay đến nay vợ chồng ông B đã trả cho vợ chồng ông Đ 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 21-5-2016. Tiền lãi được trả làm nhiều lần từ khi vay đến hết tháng 01-2017 là 106.000.000 đồng. Nay yêu cầu vợ chồng ông B trả cho vợ chồng ông Đ số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 01-02-2017 cho đến thời gian xét xử, mức lãi suất là 04%/tháng.

Ngoài ra, cũng vào ngày 22-04-2015 vợ chồng ông B có vay của vợ chồng ông Đ 02 chỉ vàng 9999 tương ứng với giá tiền là 6.000.000 đồng. Khi vay hai bên có viết giấy tay với nhau, lãi suất thỏa thuận là 04%/tháng. Nay yêu cầu vợ chồng ông B trả cho vợ chồng ông Đ 02 chỉ vàng 9999 và tiền lãi kể từ ngày 22-4-2015 đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất là 04%/tháng.

Bị đơn ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông bà thừa nhận việc vay tiền và vàng như ông Đ trình bày là có thật, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 04%/tháng, có viết giấy tay với nhau. Số tiền vay 150.000.000 đồng thì ông B và bà T đã trả tiền gốc, cụ thể như sau:

Ngày 15-11-2015 trả 32.000.000 đồng.

Ngày 03-6-2015AL trả 10.000.000 đồng.

Ngày 21-11-2015 trả 4.000.000 đồng.

Ngày 21-5-2016 trả 50.000.000 đồng.

Ngày 23-7-2016 trả 20.000.000 đồng.

Ngày 29-11-2016 trả 10.000.000 đồng.

Ngày 12-12-2016 trả 8.000.000 đồng.

Ngày 14-12-2016 trả 2.000.000 đồng.

Ngày 03-01-2017 trả 12.000.000 đồng.

Tổng cộng: 148.000.000 đồng tiền gốc.

Còn số tiền lãi của 150.000.000 đồng thì ông B và bà T đã trả được 18.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể:

Ngày 03-6-2015AL trả 8.000.000 đồng.

Ngày 21-5-2016 trả 10.000.000 đồng.

Đối với 02 chỉ vàng 9999 ông B và bà T chưa trả cho ông Đ cả gốc và lãi. Ông B và bà T chấp nhận lấy giá quy đổi thời điểm vay là 6.000.000 đồng để tính lãi từ ngày 22-4-2015 cho đến khi xét xử, lãi suất theo quy định pháp luật.

Vì vậy, tính đến nay ông B và bà T chỉ còn nợ vợ chồng ông Đ 2.000.000 đồng tiền gốc; 02 chỉ vàng và tiền lãi đến thời điểm xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị P trình bày: Bà thống nhất theo quan điểm của chồng bà là ông Đ, trong các lần ông B và bà T trả tiền lãi có một lần là ngày 18-7-2015 (nhằm ngày 03-6-2015 âm lịch) bà có nhận số tiền là 10.000.000 đồng, bà không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông đã áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Yên Xuân Đ đối với ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Yên Xuân Đ và bà Trịnh Thị P số tiền 34.831.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 và 2.612.000 đồng.

Kể từ ngày ông Yên Xuân Đ và bà Trịnh Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông B, bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho ông Đ, bà P theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngày 20-7-2018, ông Yên Xuân Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án không công bằng, ngày 27-7-2018 Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk R'lấp kháng nghị đề nghị xác định lại đối với phần tiền còn lại mà ông B và bà T phải trả cho ông Đ đối với khoản vay 150.000.000đ cho phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến :

Về trình tự tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Yên Xuân Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông sửa án sơ thẩm về cách tính số tiền còn lại mà ông B và bà T phải trả cho ông Đ đối với khoản vay 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk R'lấp, kháng cáo của ông Yên Xuân Đ và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T đều thừa nhận có vay của ông Yên Xuân Đ 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất

04%/tháng, trả theo quý (03 tháng trả một lần), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 22-4-2015. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp chấp nhận một phần đơn khởi kiện buộc ông B và bà T phải trả số tiền còn lại chưa trả cho ông Đ là có căn cứ, tuy nhiên khi xác định số tiền còn lại ông B và bà T phải trả cho ông Đ là không phù hợp. Cụ thể, kể từ thời điểm vay tiền, ông B và bà T đã 09 lần trả tiền cho ông Đ, tổng cộng 156.000.000 đồng, quá trình giải quyết vụ án các bên không thống nhất được số tiền trên là trả tiền gốc hay tiền lãi, tuy nhiên căn cứ vào nội dung các biên nhận tiền giữa ông Đ, ông B và bà T thể hiện:

Ngày 03-6-2015 âm lịch (là ngày 18-7-2015 dương lịch) nhận của ông B 8.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi)

Ngày 15-11-2015, nhận của ông B 32.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 21-11-2015 nhận của ông B 4.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 29-01-2016 nhận của ông B trả 10.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 21-5-2016 nhận của ông B 50.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi.

Ngày 23-7-2016 nhận của ông B 20.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 12-12-2016 nhận của ông B 8.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 14-12-2016 nhận của ông B 2.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi).

Ngày 03-01-2017 nhận của ông B 12.000.000 đồng (không ghi trả gốc hay lãi)

Cùng với thỏa thuận trong hợp đồng vay có ghi lãi phải trả theo quý (03 tháng), thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 22-4-2015 thì số tiền 156.000.000đ mà ông B và bà T đã trả cho ông Đ, trừ đi 50.000.000đ nhận vào ngày 21-5-2016 ghi rõ trả tiền gốc, thì số tiền còn lại là tiền lãi của số tiền đã vay 150.000.000đ. Xét thấy mỗi lần ông B và bà T trả tiền lãi cho ông Đ thì số tiền lãi đã vượt quá số tiền lãi theo quy định nhưng Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp không trừ vào nợ gốc tại các thời điểm trả lãi mà tính lãi xuyên suốt từ thời điểm vay cho đến thời điểm xét xử và căn trừ sau là không phù hợp theo Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19-6-1997 của VKSNDTC-TANDTC-BTP-BTC hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản. Xét thấy, thời hạn hợp đồng vay số tiền 150.000.000đ giữa ông B, bà T với ông Đ là 01 năm kể từ ngày 22-4-2015, thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 13-7-2018, do đó phần lãi suất đối với khoản vay này bao gồm lãi suất trong thời hạn kể từ ngày 22-4-2015 đến ngày 22-4-2016 và lãi suất quá hạn kể từ ngày 23-4-2016 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 13-7-2018. Mặc dù vậy, các bên thống nhất mức lãi suất 04%/tháng là trái quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 476, khoản 5 Điều 474; Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005; Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất thì

mức lãi suất trong hạn = mức lãi suất quá hạn = $0,9\% \times 150\% = 13,5\%/năm = 1,125\%/tháng = 0,0375\%/ngày$, do đó số nợ còn lại ông B và bà T phải trả cho ông Đ được tính lại như sau:

* Từ ngày 22-4-2015 đến 18-7-2015 (thời điểm trả 8.000.000đ) là 88 ngày, tiền lãi theo quy định = $150.000.000đ \times 88 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 4.950.000đ$. Bị đơn đã trả 8.000.000đ vào ngày 18-7-2015, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $8.000.000đ - 4.950.000đ = 3.050.000đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 18-7-2015 còn lại $150.000.000đ - 3.050.000đ = 146.950.000đ$.

* Từ ngày 19-7-2015 đến 15-11-2015 (thời điểm trả 32.000.000đ) là 120 ngày, tiền lãi theo quy định là: $146.950.000đ \times 120 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 6.750.000đ$. Bị đơn đã trả 32.000.000đ vào ngày 15-11-2015, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $32.000.000đ - 6.750.000đ = 25.250.000đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 15-11-2015 còn lại $146.950.000đ - 25.250.000đ = 121.700.000đ$.

* Từ ngày 16-11-2015 đến 21-11-2015 (thời điểm trả 4.000.000đ) là 06 ngày, tiền lãi theo quy định là: $121.700.000đ \times 06 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 273.825đ$. Bị đơn đã trả 4.000.000đ vào ngày 21-11-2015, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $4.000.000đ - 273.825đ = 3.726.175đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 21-11-2015 còn lại $121.700.000đ - 3.726.175đ = 117.973.825đ$.

* Từ ngày 22-11-2015 đến 29-01-2016 (thời điểm trả 10.000.000đ) là 69 ngày, tiền lãi theo quy định là: $121.700.000đ \times 69 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 3.148.987đ$. Bị đơn đã trả 10.000.000đ vào ngày 29-11-2018, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $10.000.000đ - 3.148.987đ = 6.851.013đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 29-01-2016 còn lại $117.973.825đ - 6.851.013đ = 111.122.812đ$.

* Từ ngày 30-01-2016 đến 21-5-2016 (thời điểm trả 10.000.000đ tiền lãi và 50.000.000đ tiền gốc) là 113 ngày, tiền lãi theo quy định là: $111.122.812đ \times 113 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 4.708.405đ$. Bị đơn đã trả 10.000.000đ vào ngày 21-5-2016, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $10.000.000đ - 4.708.405đ = 5.291.595đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 21-5-2016 còn lại $111.122.812đ - 5.291.595đ - 50.000.000đ = 55.831.217đ$.

* Từ ngày 22-5-2016 đến 23-7-2016 (thời điểm trả 20.000.000đ) là 63 ngày, tiền lãi theo quy định là: $55.831.217đ \times 63 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 1.319.013đ$. Bị đơn đã trả 2.000.000đ vào ngày 23-7-2016, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $20.000.000đ - 1.319.013đ = 18.680.987đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 23-7-2016 còn lại $55.831.217đ - 18.680.987đ = 37.150.230đ$.

* Từ ngày 24-7-2016 đến 12-12-2016 (thời điểm trả 8.000.000đ) 142 ngày, tiền lãi theo quy định là: $37.150.230đ \times 142 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 1.978.250đ$. Bị

đơn đã trả 8.000.000đ vào ngày 12-12-2016, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $8.000.000đ - 1.978.250đ = 6.021.750đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 12-12-2016 còn lại $37.150.230đ - 6.021.750đ = 31.128.480đ$.

* Từ ngày 13-12-2016 đến 14-12-2016 (thời điểm trả 2.000.000đ) là 2 ngày, tiền lãi theo quy định là: $31.128.480đ \times 2 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 23.346đ$. Bị đơn đã trả 2.000.000đ vào ngày 14-12-2016, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $2.000.000đ - 23.346đ = 1.976.654đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 14-12-2016 còn lại $31.128.480đ - 1.976.654đ = 29.151.826đ$.

* Từ ngày 15-12-2016 đến 03-01-2017 (thời điểm trả 12.000.000đ) là 20 ngày, tiền lãi theo quy định là: $29.151.826đ \times 20 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 218.639đ$. Bị đơn đã trả 12.000.000đ vào ngày 03-1-2017, số tiền này lớn hơn số tiền lãi quy định: $12.000.000đ - 218.639đ = 11.781.361đ$ nên số dư được trừ vào nợ gốc. Như vậy nợ gốc đến ngày 03-1-2017 còn lại $29.151.826đ - 11.781.361đ = 17.370.465đ$.

* Từ ngày 04-01-2017 đến 13-7-2018 (thời điểm xét xử sơ thẩm) là 556 ngày, tiền lãi theo quy định là: $17.370.465đ \times 556 \text{ ngày} \times 0,0375\% = 3.621.742đ$.

Như vậy đối với khoản vay 150.000.000đ, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền là $17.370.465đ$ (gốc) + $3.621.742đ$ (lãi) = **20.992.207đ** làm tròn là **20.992.000đ**

[2]. Đối với khoản vay 02 chỉ vàng 9999 vào ngày 22-4-2015 (các bên thỏa thuận giá trị là 6.000.000đ), ông Đ, ông B và bà T đều thừa nhận có khoản vay này, thỏa thuận lãi suất 04%/tháng, thời hạn vay không xác định. Ông Đ yêu cầu ông B và bà T phải trả 02 chỉ vàng 9999 và lãi suất vay, ông B và bà T đồng ý trả 02 chỉ vàng 9999 và lãi suất cho ông Đ, song căn cứ theo quy định tại tiểu mục 5 mục I Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19-6-1997 của VKSNDTC-TANDTC-BTP-BTC thì *“Trong trường hợp đối tượng hợp đồng vay tài sản là vàng, thì lãi suất chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng Nhà nước có quy định...”*, tuy nhiên Ngân hàng nhà nước không có quy định lãi suất đối với đối tượng hợp đồng vay tài sản là vàng, do đó Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp buộc ông B và bà T phải trả cho ông Đ 02 chỉ vàng 9999 và phần lãi suất là sai sót. Mặc dù vậy, do phía bị đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3]. Đối với phần án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy đối với khoản vay 150.000.000đ, nguyên đơn ông Yên Xuân Đ yêu cầu buộc ông B và bà T phải trả 100.000.000đ tiền gốc và lãi suất 4%/tháng = 0,133%/ngày từ ngày 01-2-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (13-7-2018) là 528 ngày. Như vậy ông Đ yêu cầu ông B và bà T phải trả $100.000.000đ + (100.000.000đ \times 0,133\% \times 528 \text{ ngày}) = 170.244.000đ$ cho ông Đ. Tuy nhiên xác định được số tiền ông B và bà T phải trả cho ông Đ là ít hơn so với yêu cầu của ông Đ nhưng Tòa án nhân dân huyện Đắk R’lấp không buộc ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu

không được chấp nhận là trái với quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, do đó cũng cần sửa bản án dân sự sơ thẩm buộc ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Từ phân tích và nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Yên Xuân Đ, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'lấp sửa bản án sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do số tiền ông B và bà T phải trả cho ông Đ được xác định lại nên án phí dân sự sơ thẩm phải được ấn định lại.

Ông Yên Xuân Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $05\% \times (170.244.000đ - 20.992.000đ) = 7.462.600đ$.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Yên Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Yên Xuân Đ, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk R'lấp: Sửa bản án sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Yên Xuân Đ đối với ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Yên Xuân Đ và bà Trịnh Thị P 20.992.000 đồng và tiền lãi của 02 chỉ vàng loại 9999 là 2.612.000đ, tổng là = 23.604.000đ (Hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng) và 02 chỉ vàng loại 9999.

Kể từ ngày ông Yên Xuân Đ và bà Trịnh Thị P có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông B và bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho ông Đ và bà P theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Đình B và bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.533.000đ (*Một triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Yên Xuân Đ phải chịu 7.462.600đ (*Bảy triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm đồng*) được trừ đi số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm ông đã nộp tổng cộng 4.050.000đ (*Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) theo các biên lai số 0001390 ngày 09-11-2017 và số 0003602 ngày 26-7-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Ông Đ còn phải nộp 3.412.600đ (*Ba triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thuyên